

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Điềm H

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Thực hiện	
			Quý II	Lũy kế năm 2026
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.493.000.000	1.027.193.000	2.300.759.000
I	Thu nội địa không kể dầu thô	1.493.000.000	1.027.193.000	2.300.759.000
II	Thu về dầu thô			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			
IV	Thu Viện trợ			
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	132.318.000.000	32.544.500.000	81.788.840.571
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.403.000.000		
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%			
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)			
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	130.915.000.000	32.544.500.000	65.661.500.000
1	Bổ sung cân đối	129.108.000.000	30.737.500.000	63.854.500.000
2	Bổ sung có mục tiêu	1.807.000.000	1.807.000.000	1.807.000.000
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			16.127.340.571
V	Thu kết dư			
C	TỔNG CHI NSDP	132.318.000.000	28.879.560.959	54.589.392.118
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	132.318.000.000	28.879.560.959	54.589.392.118
1	Chi đầu tư phát triển	1.785.000.000	1.198.540.700	1.198.540.700
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	127.923.000.000	27.681.020.259	53.390.851.418
3	Chi trả lãi, phí tiền vay			
4	Chi viện trợ			
5	Chi cho vay			
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7	Dự phòng NSNN	2.610.000.000		
8	Các nhiệm vụ chi khác			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

Mẫu biểu số 54

5
7e)

Đơn vị: Đồng

So sánh thực hiện với (%)	
Dự toán	Cùng kỳ năm trước
4=3/1	5
154	
62	
49	
100	
41	
41	
67	
42	

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Diêm He)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Thực hiện		So sánh thực hiện với (%)	
			Quý II	Lũy kế năm 2026	Dự toán năm 2026	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.493.000.000	1.027.193.000	2.300.759.000	154	
I	Thu nội địa không kể dầu thô	1.493.000.000	1.027.193.000	2.300.759.000	154	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo		14.082.000	15.554.000		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	150.000.000	504.846.000	1.014.374.000	676	
4	Thuế thu nhập cá nhân	120.000.000	46.214.000	137.571.000	115	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
6	Các loại phí, lệ phí	1.040.000.000	110.480.000	478.826.000	46	
	Trđó: Lệ phí trước bạ	990.000.000	84.723.000	434.939.000	44	
7	Các khoản thu về nhà, đất	103.000.000	329.489.000	598.807.000	581	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000	282.000	282.000		
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		1.874.000	1.874.000		
-	Thu tiền sử dụng đất	100.000.000	327.333.000	596.651.000	597	
-	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển					
12	Thu khác ngân sách	80.000.000	22.082.000	55.627.000	70	
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
14	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					

-	<i>Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
II	Thu về dầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam					
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu					
7	Thu khác					
IV	Thu Viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Hoàn thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	1.403.000.000				
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP					
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					

THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Điềm He)

Đơn

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Thực hiện		So sánh
			Quý II	Lũy kế năm 2026	Dự toán
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	132.318.000.000	28.879.560.959	54.589.392.118	41
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	132.318.000.000	28.879.560.959	54.589.392.118	41
I	Chi đầu tư phát triển	1.785.000.000	1.198.540.700	1.198.540.700	67
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	1.785.000.000	1.198.540.700	1.198.540.700	67
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
II	Chi trả lãi, phí tiền vay				
III	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	127.290.000.000	27.681.020.259	53.390.851.418	42
	Trong đó:	-	-	-	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	82.971.000.000	17.479.006.174	33.964.198.043	41
	Chi quốc phòng, Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.683.000.000	484.142.313	1.036.908.470	39
	Chi y tế, dân số và gia đình	3.908.000.000	961.471.000	1.877.831.000	48
	Chi văn hoá thông tin	185.000.000	89.800.000	89.800.000	49
	Chi thể dục thể thao	60.000.000	22.620.000	22.620.000	38
	Chi các hoạt động kinh tế	3.565.000.000	681.321.000	987.216.000	28
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	26.038.000.000	5.919.249.172	11.378.300.805	44
	Chi đảm bảo xã hội	6.380.000.000	2.043.410.600	4.033.977.100	63
	Sự nghiệp môi trường	1.500.000.000			
IV	Chi cho vay	-	-	-	
V	Chi viện trợ	-	-	-	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2.610.000.000	-	-	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế		-	-	
IX	Các nhiệm vụ chi khác	633.000.000		-	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP				
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án				
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách				
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				

